TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-PT
Ngày 7-3-2018
"*V/v tranh chấp ly hôn,tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Bình;
Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 2 tháng 3 đến ngày 7 tháng 3 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn;

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 1 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T; địa chỉ: Làng D, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Ng, Luật sư của Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Mai Kim T (còn có tên khác là Mai Văn T và Mai Thanh T); địa chỉ: Làng D, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ: Số 927 Trần Hưng Đ, phường 1, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; do ông Nguyễn Hoàng L, Phó giám đốc kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền (*văn bản ủy quyền ngày 1 tháng 2 năm 2018*). Ông Nguyễn Hoàng L có mặt.

4. *Người kháng cáo:*
- Nguyên đơn là Bà Phan Thị T.
- Bị đơn là Ông Mai Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Bà Phan Thị T trình bày:

Bà và Ông Mai Kim T đăng ký kết hôn ngày 14-3-1997. Vợ chồng có hai con. Đến năm 2013, vợ chồng mâu thuẫn và thường xuyên cãi nhau do ông T ngoại tình với người phụ nữ khác. Bà khuyên can nhiều lần, nhưng ông T không thay đổi. Nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kèo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con:

Bà và ông T có hai con là cháu Mai Thanh T (*sinh ngày 27-3-1996*) và cháu Mai Thanh T1 (*sinh ngày 10-11-2005*).

Cháu Mai Thanh T đã thành niên.

Bà yêu cầu được nuôi cháu Mai Thanh T1 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Bà và ông T có các tài sản chung gồm:

- Đất và tài sản trên đất (*gồm 1 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 100 m^2 xây năm 2005, cây cối và các công trình khác*) tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai; đất thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 138, diện tích 3.578m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 632502 ngày 7-3-2006.

- 1 thửa đất nhận làm hợp đồng của người địa phương, diện tích 2.809m^2 tại địa chỉ làng D, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai; trên đất có một căn nhà diện tích 40,8m^2 và 323 cây cà phê vối đang kinh doanh (*trồng năm 2012*), 10 cây cà phê vối (*trồng năm 2016*).

- 2 dàn máy bơm nước tưới cà phê (*11 mã lực, loại thả chìm*), mua năm 2011, kèm theo máy bơm gồm 800m ống nước tưới cà phê loại phi 6,3cm (*20 ống x 40m/ống*).

- 1 dàn máy xay xát gạo (*kể cả mô-tơ*).

Dàn máy tưới cà phê và dàn máy xay xát gạo không xác định được số hoặc ký hiệu.

Về nghĩa vụ chung:

Bà và ông T đang nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi nhánh Gia Lai 300.000.000 đồng và tiền lãi.

Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nghĩa vụ chung.

Bị đơn là Ông Mai Kim T trình bày:

Bà Phan Thị T trình bày về việc kết hôn là đúng.

Nay bà T làm đơn yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con:

Ông và bà T có 2 con như bà T đã trình bày. Bà T yêu cầu được nuôi cháu Mai Thanh T1 thì ông đồng ý.

Về tài sản chung:

Ông và bà T có các tài sản như bà T đã trình bày. Ngoài ra, ông và bà T còn có các tài sản chung như sau:

- Thửa đất diện tích 512,5 m^2 và tài sản trên đất tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai; đất thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 154, đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 988607 ngày 30-12-2011 mang tên bà Phan Thị T.

Thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, vì tại thời điểm làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do tên đệm và năm sinh của ông trong Chứng minh nhân dân bị sai, ông không thể đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên giấy này chỉ ghi tên bà Phan Thị T. Ông là người đi nộp thuế cho Nhà nước. Ông yêu cầu được chia đôi tài sản này.

- 1 hec-ta đất trồng cây cà phê tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, Gia Lai, nhận khoán của Công ty Cà phê Ia S (*thuộc thửa đất số 134, 135, tờ bản đồ số 20*).

Hiện nay, Công ty Cà phê Ia S đã giao khoán cho người khác và bà T không còn chăm sóc cây cà phê nữa. Ông yêu cầu bà T phải thanh toán công sức đóng góp mà ông đã bỏ ra để duy trì 1 hec-ta đất trồng cây cà phê nhận khoán trong 21 năm (*từ năm 1995 đến năm 2016*) là 133.207.500 đồng.

- 85 cây cà phê vối nhận làm hợp đồng của Công ty Cà phê Ia S (*thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 567m^2 tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai*). Ông yêu cầu chia trị giá cây cà phê tại thời điểm hiện nay.

Về nghĩa vụ chung:

Ông và bà T đang nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh Gia Lai 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Người đại diện theo ủy uyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng Thương mại Cổ phần S) trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, chi nhánh Gia Lai cho bà Phan Thị T và ông Mai Văn T vay 300.000.000 đồng để họ bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản, lãi suất được xác định theo Hợp đồng tín dụng số 140/HĐ.TDHM-SCB.CNGL.15, ký ngày 18-12-2015, bà T và ông T vay 300.000.000 đồng, ngày trả nợ là ngày 18-12-2016.

Bà T và ông T đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 111/HĐ.TC-SCB.CNGL.14 ngày 9-12-2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/PL.HĐTC-SCB.CNGL.15 ngày 18-12-2015.

Bà T và ông T đã không trả nợ và thiếu thiện chí trong việc trả nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông T phải trả 300.000.000 đồng nợ gốc và 35.430.152 đồng nợ lãi.

Trường hợp bà T và ông T không thanh toán số nợ trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đề nghị cơ quan thi hành án phát mãi toàn bộ thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 111/HĐ.TC-SCB.CNGL.14 ngày 9-12-2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/PL.HĐTC-SCB.CNGL.15 ngày 18-12-2015**.**

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2017/HNGĐ-ST ngày 11-8-2017, Tòa án nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 55, 58, 59, 60, 62 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 280, 281, 283, 342, 343, 344, 351, 355 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Phan Thị T.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị T và ông Mai Kim T.

2. Giao cháu Mai Thanh T1 (*sinh ngày 10-11-2005*) cho bà Phan Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động, tự lập được hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc chia tài sản chung.

Tài sản chung của bà Phan Thị T và ông Mai Kim T được chia như sau:

3.1 Bà Phan Thị T được nhận sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Tài sản thứ nhất:

Tài sản trên đất của thửa đất nhận làm hợp đồng của người địa phương, diện tích 2.809m^2 tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai gồm có 323 cây cà phê vối trồng năm 2012, đang kinh doanh; 10 cây cà phê vối, trồng năm 2016 và một căn nhà diện tích 40,8m^2 (*căn nhà có kết cấu:*

Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê-nô mặt trước, mái lợp tôn, kích thước 6,8m x 6m = 40,8m^2; mái hiên thép hình, lợp tôn kẽm, có kích thước 1,8m x 6,8m = 12,24m^2).

Các tài sản này có tổng giá trị là 165.510.000 đồng.

- Tài sản thứ hai:

1 dàn máy xay xát gạo (kể cả mô-tơ), giá trị là 10.000.000 đồng.

- Tài sản thứ ba:

Tài sản trên thửa đất nhận làm hợp đồng của Công ty Cà phê Ia S tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai (*thuộc thửa số 139, tờ bản đồ 20, diện tích 567m^2*) gồm 85 cây cà phê vối (*trong đó có 1 cây cà phê trồng 1 năm, 3 cây cà phê kinh doanh từ 1 năm đến 5 năm và 81 cây cà phê kinh doanh từ 6 đến 20 năm*), giá trị 33. 585.000 đồng.

Như vậy, bà Phan Thị T được nhận và sở hữu tài sản có tổng giá trị là 209.095.000 đồng.

3.2 Ông Mai Kim T được nhận và sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Tài sản thứ nhất:

Thửa đất diện tích 3.578 m^2 (*thuộc thửa số 135, tờ bản đồ số 138*) đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 632502 ngày 7-3-2006; đất có tứ cận: Đông giáp đường đi, cạnh dài 57,1 mét, Tây giáp đất bà Ngô Hồng Th, cạnh dài 58,7 mét, Nam giáp đất đường đi, cạnh dài 60,2 mét, Bắc giáp đất ông Ksor Th, cạnh dài 63,7 mét.

Trên đất có các tài sản:

Nhà thứ nhất: Móng xây đá, tường xây gạch tô trát, nền xi măng, tường trát vữa, sơn nước, không có sê-nô mặt trước, không đóng trần, mái lợp Fibrô xi măng (*nhà gồm có 2 phòng*), diện tích 6,3m x 12,5m = 78,75m^2. Tiếp giáp với căn nhà là nhà vệ sinh móng xây đá, tường xây gạch, nền lát gạch cêramic,

không có sê-nô mặt trước, không đóng trần, mái lợp tôn kẽm, diện tích 3,6m x 6,3m = 22,68m^2. Phía bên hông ngôi nhà có đường đi bê tông đá 4 x 6, dày 10cm, có lớp mặt bê tông đá 1 x 2, dày 5cm, diện tích 1,1m x 13,5m = 14,85m^2; 1 giếng nước, đường kính 1,2m; sâu 22m, có nắp làm bằng bê tông cốt thép.

Nhà thứ hai (*nhà tạm, được dùng để máy nổ xay xát gạo*): Móng xây đá, tường xây gạch tô trát, nền xi măng, tường trát vữa, sơn nước, không có sê-nô mặt trước, mái lợp tôn, có diện tích 7,15m x 4,3m = 30,745m^2. Trước nhà có sân bê tông đá 4x6, dày 10cm, có lớp mặt bê tông đá 1x2, dày 5cm, diện tích là 1m x 4,3m = 4,3m^2;

Trên thửa đất còn có những tài sản khác, gồm:

Hàng rào được làm bằng trụ bê tông cốt thép, gồm có 45 trụ (trụ vuông), kích thước là 0,1m x 0,1m x 2,1m, xây dựng năm 2002, giá trị sử dụng còn lại là 30% và rào bằng lưới B40, dài 180,4m, cao 1,7m, diện tích 306,68m^2;

100 trụ bê tông cốt thép trụ tiêu (*do cây tiêu đã chết, nên chỉ còn trụ*), đường kính 0,1m, cao 3m.

472 cây tiêu đang thu hoạch tốt, 50 cây tiêu trồng năm 2016 (được leo lên trụ bê tông cốt thép đường kính 0,1m, cao 3m).

Thửa đất và tài sản tồn tại trên đất nêu trên có tổng giá trị là 772.245.326 đồng.

- Tài sản thứ hai:

1 dàn máy bơm nước tưới cà phê (*11 mã lực, loại thả chìm*), kèm theo máy bơm nước tưới cà phê là 800m ống nước tưới cà phê loại phi 6,3cm (20 ống x 40m/ống), giá trị 11.680.000 đồng.

4. Ông Mai Kim T phải trả lại cho bà Phan Thị T phần chênh lệch do chia tài sản là 206.529.145 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Kim T về việc chia công sức đóng góp trong tài sản là 1 hec-ta cà phê nhận khoán của Công ty Cà phê Ia S (*thuộc thửa số 134, 135, tờ bản đồ số 20; tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, Gia Lai*), tương ứng với 133.207.500 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Kim T về việc chia giá trị đất và tài sản trên đất tại thời điểm tranh chấp của thửa đất diện tích 512,5 m^2 tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai (*thửa đất số 127, tờ bản đồ số 154, đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 988607 ngày 30-12-2011*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Buộc bà Phan Thị T và ông Mai Kim T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S thông qua chi nhánh tại Gia Lai 335.430.152 đồng (*gồm*

300.000.000 đồng nợ gốc và 35.430.152 đồng nợ lãi tính đến ngày 9-8-2017); trong đó, bà Phan Thị T phải trả 167.715.076 đồng, ông Mai Kim T phải trả 167.715.076 đồng.

Trong trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 111/HĐ.TC-SCB.CNGL.14 ngày 09/12/2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/PL.HĐTC-SCB.CNGL.15 ngày 18-12-2015 để thu hồi nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngay sau khi các đương sự thực hiện xong các nghĩa vụ nêu trên thì được quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí:

Bà Phan Thị T tự nguyện chịu 100.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 20.781.207 đồng án phí có giá ngạch (*gồm 12.395.453 đồng án phí chia tài sản và 8.385.754 đồng án phí về nghĩa vụ trả tiền*); nhưng được trừ vào 5.487.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003954 ngày 14-3-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia G; bà T còn phải nộp 15.293.707 đồng.

Ông Mai Kim T phải chịu 41.499.841 đồng án phí (*gồm 20.387.244 đồng án phí chia tài sản, 8.385.754 đồng án phí về nghĩa vụ trả tiền và 12.726.843 đồng án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí; hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 7.603.159 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000240 ngày 16-2-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia G.

Về chi phí tố tụng khác:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị T và ông Mai Kim T về việc tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (*ông T 7.000.000 đồng, bà T 4.700.000 đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25-8-2017, nguyên đơn là bà Phan Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 154, diện tích 512,5m^2, tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai là tài sản riêng của bà có trước hôn nhân, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và không xem xét công sức đóng góp của ông T là 20%.

Ngày 25-8-2017, bị đơn là ông Mai Kim T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Ông không đồng ý nhận thửa đất diện tích 3.578m^2 (*thửa số*

135, tờ bản đồ số 138) và tài sản trên đất này; ông đề nghị 4 phương án gồm: Chia đôi diện tích và tài sản trên đất, bán theo giá hiện tại và chia đôi tiền; Ngân hàng phát mãi, trả nợ cho Ngân hàng, còn lại chia đôi bằng tiền; giao cho bà T toàn bộ đất và tài sản gắn liền trên đất, bà T phải thanh toán bằng tiền cho ông. Ông không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông được hưởng 20% giá trị thửa đất diện tích 512,5m^2 (*thửa số 127, tờ bản đồ số 154*) và tài sản trên đất, nên đề nghị chia đôi tài sản này. Ông đề nghị phải được chia đôi mọi chi phí tố tụng và án phí.

Ngày 19-1-2018, ông Mai Kim T nộp đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Ông đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả công sức cho ông trong 20 năm hôn nhân với số tiền 133.207.500 đồng; đối với vườn cà phê hợp đồng của người địa phương, tổng số là 333 cây, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng bà T đã toàn quyền quyết định.

Ngày 26-2-2018, ông Mai Kim T tiếp tục nộp đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Ông không đồng ý và không ký vào Biên bản thẩm định giá thửa đất diện tích 3.578m^2 (*thửa số 135, tờ bản đồ số 138*), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên cho ông phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ là không đúng, đề nghị giải quyết lại; đối với thửa đất 2.089 m^2 và 340 cây cà phê trên đất nhận làm hợp đồng của người địa phương, khi chờ xét xử phúc thẩm, bà T đã tự chặt cây cà phê, cơi nới làm nhà ở, thu hái phần của ông nên ông đề nghị Tòa án buộc bà T trả lại số cà phê đã thu hoạch của ông theo cách tính là 140 cây x 15 kg/cây thành 2.100 kg, giá hiện tại là 7.800/kg, thành tiền là 16.380.000 đồng;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm về quyết định án phí dân sự sơ thẩm và về phần quyết định chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại các đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 19-1-2018 và ngày 26-2-2018, ông Mai Kim T trình bày ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Phan Thị T phải trả công sức cho ông trong 20 năm hôn nhân với số tiền 133.207.500 đồng; đối với vườn cà phê hợp đồng của người địa phương, tổng số là 333 cây, bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng bà T đã tự chặt cây cà phê, cơi nới làm nhà ở, thu hái phần của ông nên ông đề nghị Tòa án buộc bà T trả lại số cà phê đã thu hoạch là 16.380.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Thời hạn kháng cáo của ông T đối với bản án sơ thẩm đã kết thúc vào ngày 28-8-2017. Thời điểm mà ông T nộp 2 đơn kháng cáo bổ sung nêu trên thì thời hạn kháng cáo đã hết và các yêu cầu kháng cáo tại 2 đơn kháng cáo bổ sung đó vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu.

Ông T có gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm bản photocoppy tài liệu có tiêu đề "Giấy chuyển tuyến" và trình bày trong đơn kháng cáo bổ sung ngày 19-1-

2018 rằng, ông không làm đơn kháng cáo được là vì ông đi Hà Nội chữa bệnh theo giấy chuyển viện. Tuy nhiên, nội dung đọc được tại "Giấy chuyển tuyến" thể hiện, ông T "*đã được điều trị/khám bệnh tại Khoa ngoại chung (B3, Bệnh viện Quân y 211 từ ngày 19-10-2017 đến ngày 19-10-2017*".

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và giải quyết các nội dung và yêu cầu của ông T tại 2 đơn kháng cáo bổ sung nói trên.

[2] Đối với kháng cáo của bà Phan Thị T và kháng cáo của ông Mai Kim T về việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tranh chấp thửa đất diện tích 512,5 m^2 (*thửa đất số 127, tờ bản đồ số 154*) tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G:

Bà T và ông T đều trình bày thửa đất diện tích 512,5 m^2 (*thửa đất số 127, tờ bản đồ số 154 tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G*) có nguồn gốc là của Nông trường cà phê Ia S II (*nay là Công ty Cà phê Ia S*) giao cho bà T vào thời điểm năm 1993 để phục vụ sản xuất và Ủy ban nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 988607 ngày 30-12-2011 cho người sử dụng đất là bà Phan Thị T.

Như vậy, thửa đất 512,5 m^2 nêu trên là tài sản riêng của bà T có trước khi kết hôn với ông T. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đều quy định tài sản có trước khi kết hôn là tài sản riêng. Trường hợp chuyển tài sản riêng thành tài sản chung thì phải theo đúng thủ tục quy định về việc nhập tài sản riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung.

Tham gia tố tụng, ông T không chứng minh được việc bà T đã nhập thửa đất 512,5 m^2 này thành tài sản chung, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia đôi tài sản này, là phù hợp. Tuy vậy, trong thời kỳ hôn nhân, ông T có công sức để duy trì thửa đất diện tích 512,5 m^2 và tài sản trên đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà T phải thanh toán cho ông T 20% giá trị thửa đất và tài sản trên đất, tương đương với 80.886.000 đồng, là có căn cứ và đã đảm bảo quyền lợi của các bên khi ly hôn.

Do đó, kháng cáo của bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà phải thanh toán cho ông T 80.886.000 đồng và kháng cáo của ông T cho rằng thửa đất diện tích 512,5 m^2 tại thôn Tân An, xã Ia Sao, huyện Ia G và tài sản trên đất là tài sản chung để yêu cầu chia đôi, là không có cơ sở.

[3] Đối với các nội dung kháng cáo còn lại của ông Mai Kim T:

- Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T thửa đất diện tích 3.578 m^2, thửa số 135, tờ bản đồ số 138 tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai và tài sản trên đất là đã xem xét đầy đủ đến hoàn cảnh, lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp. Tài sản của bà T và ông T giá trị là 993.020.362 đồng, nhưng họ phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 335.430.152 đồng. Sau khi trừ đi khoản nợ phải trả thì tổng giá trị tài sản của bà T và ông T còn lại là 657.590.210 đồng; mỗi người được chia 328.795.105 đồng. Do bà T được nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị 209.095.000 đồng và còn phải thanh toán cho ông T 80.886.000 đồng như đã nêu trên, ông T được nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị 783.925.326 đồng, nên ông T còn phải thanh toán phần chênh lệch cho bà T 206.529.145 đồng. Như vậy, ông T kháng cáo không

đồng ý nhận thửa đất diện tích 3.578 m^2, thửa số 135, tờ bản đồ số 138 tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai và tài sản trên đất là không có cơ sở.

Các yêu cầu của ông T tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm như đề nghị chia đôi thửa đất diện tích 3.578 m^2 thửa số 135, tờ bản đồ số 138 tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai và tài sản trên đất, bán theo giá hiện tại và chia đôi tiền; Ngân hàng phát mãi tài sản này để trả nợ cho Ngân hàng, còn lại chia đôi bằng tiền; giao cho bà T toàn bộ đất và tài sản gắn liền trên đất, bà T phải thanh toán bằng tiền cho ông, là không phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật về chia tài sản khi ly hôn và không có cơ sở.

- Tại hồ sơ vụ án và tại biên bản phiên tòa dân sự sơ thẩm không thể hiện việc ông T tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do đó, tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm ghi: "*Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Phan Thị T và ông Mai Văn T về việc tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (ông T 7.000.000 đồng, bà T 4.700.000 đồng)*", là không chính xác.

Tổng số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.700.000 đồng. Trong vụ án này, mỗi bên đương sự phải chịu 5.850.000 đồng. Do ông T đã nộp 7.000.000 đồng và bà T đã nộp 4.700.000 đồng tiền tạm ứng, nên bà T phải trả lại cho ông T 1.150.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết này mà phải áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27- 2-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu 12.726.843 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, là không đúng quy định tại khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Trong vụ án này, ông T chỉ phải chịu 28.772.998 đồng dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4] Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định "*Bà Phan Thị T tự nguyện chịu 100.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 20.781.207 đồng án phí có giá ngạch*" là không đúng quy định tại khoản 8, khoản 12 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Trong vụ án này, bà T phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu 20.781.207 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; tổng cộng là 20.981.207 đồng.

[5] Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định "*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà*

nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán" là không phù hợp với các quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý tài sản thế chấp nhưng không quyết định về việc đương sự phải trả cho nhau khoản tiền phát sinh từ việc xử lý tài sản thế chấp là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung nội dung này trong phần quyết định của bản án phúc thẩm nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[6] Từ các tình tiết và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản khi ly hôn, về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và về nghĩa vụ chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Phan Thị T.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Mai Kim T.

3. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai về phần chia tài sản khi ly hôn, về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và về nghĩa vụ chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

- Áp dụng các Điều 27, 37, 59, 60 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 280, 281, 283, 342, 343, 344, 351, 355 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

3.1. Bà Phan Thị T được chia, sở hữu và sử dụng các tài sản gồm:

- Tài sản thứ nhất:

Tài sản trên đất của thửa đất nhận làm hợp đồng của người địa phương, diện tích 2.809m^2 tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai gồm có 323 cây cà phê vối trồng năm 2012, đang kinh doanh; 10 cây cà phê vối, trồng năm 2016 và một căn nhà diện tích 40,8m^2 (*căn nhà có kết cấu:*

Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê-nô mặt trước, mái lợp tôn, kích thước 6,8m x 6m = 40,8m^2; mái hiên thép hình, lợp tôn kẽm, có kích thước 1,8m x 6,8m = 12,24m^2).

Các tài sản này có tổng giá trị là 165.510.000 đồng.

- Tài sản thứ hai:

1 dàn máy xay xát gạo (kể cả mô-tơ), giá trị là 10.000.000 đồng.

- Tài sản thứ ba:

Tài sản trên thửa đất nhận làm hợp đồng của Công ty Cà phê Ia S tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai (*thuộc thửa số 139, tờ bản đồ 20, diện tích 567m^2*) gồm 85 cây cà phê vối (*trong đó có 1 cây cà phê trồng 1 năm, 3 cây cà phê kinh doanh từ 1 năm đến 5 năm và 81 cây cà phê kinh doanh từ 6 đến 20 năm*), giá trị 33. 585.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bà Phan Thị T được nhận và sở hữu tài sản là 209.095.000 đồng.

3.2. Ông Mai Kim T được chia, sở hữu và sử dụng các tài sản gồm:

- Tài sản thứ nhất:

Thửa đất diện tích 3.578 m^2, thửa số 135, tờ bản đồ số 138 tại xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai; đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 632502 ngày 7-3-2006; đất có tứ cận: Đông giáp đường đi, cạnh dài 57,1 mét, Tây giáp đất bà Ngô Hồng Th, cạnh dài 58,7 mét, Nam giáp đất đường đi, cạnh dài 60,2 mét, Bắc giáp đất ông Ksor Th, cạnh dài 63,7 mét.

Trên đất có các tài sản:

Nhà thứ nhất: Móng xây đá, tường xây gạch tô trát, nền xi măng, tường trát vữa, sơn nước, không có sê-nô mặt trước, không đóng trần, mái lợp Fibrô xi măng (*nhà gồm có 2 phòng*), diện tích 6,3m x 12,5m = 78,75m^2. Tiếp giáp với căn nhà là nhà vệ sinh móng xây đá, tường xây gạch, nền lát gạch cêramic, không có sê-nô mặt trước, không đóng trần, mái lợp tôn kẽm, diện tích 3,6m x 6,3m = 22,68m^2. Phía bên hông ngôi nhà có đường đi bê tông đá 4 x 6, dày 10cm, có lớp mặt bê tông đá 1 x 2, dày 5cm, diện tích 1,1m x 13,5m = 14,85m^2; 1 giếng nước, đường kính 1,2m; sâu 22m, có nắp làm bằng bê tông cốt thép.

Nhà thứ hai (*nhà tạm, được dùng để máy nổ xay xát gạo*): Móng xây đá, tường xây gạch tô trát, nền xi măng, tường trát vữa, sơn nước, không có sê-nô mặt trước, mái lợp tôn, có diện tích 7,15m x 4,3m = 30,745m^2. Trước nhà có sân bê tông đá 4x6, dày 10cm, có lớp mặt bê tông đá 1x2, dày 5cm, diện tích là 1m x 4,3m = 4,3m^2;

Trên thửa đất còn có những tài sản khác, gồm:

Hàng rào được làm bằng trụ bê tông cốt thép, gồm có 45 trụ (trụ vuông), kích thước là 0,1m x 0,1m x 2,1m, xây dựng năm 2002, giá trị sử dụng còn lại là 30% và rào bằng lưới B40, dài 180,4m, cao 1,7m, diện tích 306,68m^2;

100 trụ bê tông cốt thép trụ tiêu (*do cây tiêu đã chết, nên chỉ còn trụ*), đường kính 0,1m, cao 3m.

472 cây tiêu đang thu hoạch tốt, 50 cây tiêu trồng năm 2016 (được leo lên trụ bê tông cốt thép đường kính 0,1m, cao 3m).

Thửa đất và tài sản tồn tại trên đất nêu trên có tổng giá trị là 772.245.326 đồng.

- Tài sản thứ hai:

1 dàn máy bơm nước tưới cà phê (*11 mã lực, loại thả chìm*), kèm theo máy bơm nước tưới cà phê là 800m ống nước tưới cà phê loại phi 6,3cm (20 ống x 40m/ống), giá trị 11.680.000 đồng.

3.3. Ông Mai Kim T phải thanh toán cho bà Phan Thị T phần chênh lệch về tài sản là 206.529.145 đồng.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Kim T về việc buộc bà Phan Thị T thanh toán 133.207.500 đồng (*đây là số tiền Ông Mai Kim T yêu cầu bà Phan Thị T phải thanh toán về việc ông có công sức đóng góp trong 21 năm để chăm sóc, duy trì 1 hec-ta cây cà phê thuộc thửa số 134, 135, tờ bản đồ số 20 tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, Gia Lai mà bà Phan Thị T nhận khoán của Công ty Cà phê Ia S*).

3.5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Kim T về việc chia đôi tài sản là thửa đất và tài sản trên đất đối với thửa đất diện tích 512,5 m^2 tại thôn Tân A, xã Ia S, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai (*thửa đất số 127, tờ bản đồ số 154, đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia G, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 988607 ngày 30-12-2011 cho người sử dụng đất là bà Phan Thị T*).

3.6. Buộc bà Phan Thị T phải trả lại cho ông Mai Kim T 1.150.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3.7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Buộc bà Phan Thị T và ông Mai Kim T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (*thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh Gia Lai*) 300.000.000 đồng nợ gốc và 35.430.152 đồng nợ lãi tính đến ngày 9-8-2017, tổng cộng là 335.430.152 đồng.

Trong số nợ nêu trên, bà Phan Thị T phải trả 167.715.076 đồng, ông Mai Kim T phải trả 167.715.076 đồng.

Trường hợp bà Phan Thị T và ông Mai Kim T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (*thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh Gia Lai*) thì Ngân hàng này có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án huyện Ia G xử lý tài sản thế chấp theo quy định của Luật thi hành án dân sự đối với tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 111/HĐ.TC-SCB.CNGL.14 ngày 9-12-2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PL.HĐTC-SCB.CNGL.15 ngày 18-12-2015 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh Gia Lai với bà Phan Thị T và ông Mai Kim T để thu hồi nợ**.**

Bà Phan Thị T và ông Mai Kim T phải trả lại cho nhau khoản tiền tương ứng với số tiền mà họ còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (*thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh Gia Lai*) phát sinh từ việc xử lý tài sản thế chấp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Phan Thị T vàô Mai Kim T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S thì lãi suất mà bà Phan Thị T và ông Mai Kim T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

3.9. Buộc bà Phan Thị T phải chịu 20.981.207 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào 5.487.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0003954 ngày 14-3-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia G; bà T còn phải nộp 15.493.707 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Mai Kim T phải chịu 28.772.998 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (*thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh Gia Lai*) 7.603.159 đồng tiền tạm ứng án phí phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000240 ngày 16-2-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia G, tỉnh Gia Lai.

3.10. Ngay sau khi bà Phan Thị T và ông Mai Kim T thực hiện xong các nghĩa vụ nêu trên thì họ có quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho Bà Phan Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là theo Biên lai số 0000402 ngày 25-8-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia G, tỉnh Gia Lai.

Ông Mai Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho Ông Mai Kim T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000401 ngày 25-8-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia G, tỉnh Gia Lai.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Gia Lai;*
- *TAND huyện Ia G;*
- *Chi cục THA dân sự huyện Ia G;*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Toà dân sự, VT (12).

Phan Tiến Dũng

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Võ Văn Bình **Nguyễn Văn Dũng** **Phan Tiến Dũng**

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Ia G;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Toà dân sự, VT (12).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Phan Tiến Dũng